BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4398 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới;

Căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung

ương Đảng khóa XIV về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh;

Căn cứ Quyết định số 1539/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2030, để đảm bảo diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học và Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển; Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTgCP Hồ Quốc Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Thứ trưởng;
- UBND, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển;
- Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT; TSKN; BTTN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Văn Hưng

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Thực hiện Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới; Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Kế hoạch) với những nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 tại Nghị quyết số 208/NQ-CP, Nghị quyết số 218/NQ-CP;

- Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn 2026-2030, phân công rõ trách nhiệm, tiến độ triển khai thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và phù hợp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

- Nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương có biển trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai Kế hoạch phải bảo đảm đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; phù hợp với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh;

- Diện tích khu bảo tồn biển, ven biển được tính vào mục tiêu 6% phải bảo

đảm có cơ sở pháp lý, ranh giới, được cơ quan có thẩm quyền thành lập, xác lập, công nhận hoặc khoanh vi, bao gồm các loại hình sau:

i) Khu bảo tồn biển

ii) Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

iii) Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển

iv) Khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng ven biển (bao gồm cả khu bảo tồn đất ngập nước và khu Ramsar)

v) Khu dự trữ sinh quyển thế giới ở vùng biển, ven biển

vi) Di sản thiên nhiên thế giới ở vùng biển, ven biển

vii) Khu vực đa dạng sinh học cao ở vùng biển, ven biển

viii) Cảnh quan sinh thái quan trọng ở vùng biển, ven biển

ix) Hành lang đa dạng sinh học ở vùng biển, ven biển

x) Vùng đất ngập nước quan trọng ở vùng ven biển

xi) Rừng phòng hộ ven biển

xii) Khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả khác ở vùng biển, ven biển;

- Đảm bảo diện tích khu bảo tồn biển, ven biển đã được thành lập, xác lập, công nhận là 4,33 triệu ha; thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi diện tích khu bảo tồn biển, ven biển tối thiểu là 1,67 triệu ha. Tổng diện tích khu bảo tồn biển, ven biển là 6,0 triệu ha, đạt mục tiêu 6% đến năm 2030. Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này;

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường với các Bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đảm bảo mục tiêu.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Điều tra, đánh giá thực trạng, xác định diện tích, ranh giới các khu bảo tồn biển, ven biển

- Điều tra, đánh giá hiện trạng quản lý các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng ven biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng biển, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới ở vùng biển và ven biển;

- Điều tra, đánh giá thực trạng, xác định diện tích, ranh giới các khu vực được quy hoạch là khu bảo tồn biển, khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng ven biển theo Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều tra, đánh giá thực trạng, xác định diện tích, ranh giới các khu vực được quy hoạch là khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng,

hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng ở vùng biển, ven biển theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Điều tra, đánh giá thực trạng, xác định diện tích, ranh giới các khu vực được quy hoạch là rừng phòng hộ ven biển theo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Điều tra, đánh giá thực trạng, xác định diện tích, ranh giới các khu vực có tiềm năng áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả khác ngoài khu bảo tồn ở vùng biển, ven biển.

2. Thành lập mới, xác lập, công nhận, khoanh vi các khu bảo tồn biển, ven biển

- Thành lập mới 17 khu bảo tồn biển theo Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thành lập mới 13 khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng ven biển theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Xác lập, công nhận và khoanh vi 10 khu vực đa dạng sinh học cao, 04 cảnh quan sinh thái quan trọng, 03 hành lang đa dạng sinh học và 02 vùng đất ngập nước quan trọng ở vùng biển, ven biển theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đề cử công nhận và quản lý các khu Ramsar, khu dự trữ sinh quyển thế giới, di sản thiên nhiên thế giới và các danh hiệu quốc tế đối với các khu vực ở vùng biển, ven biển;

- Xác lập, công nhận và khoanh vi các khu vực áp dụng các biện pháp bảo tồn hiệu quả khác ngoài khu bảo tồn.

(Chi tiết Danh mục các khu bảo tồn biển, ven biển hiện có tại Phụ lục II và Danh mục các khu bảo tồn biển, ven biển được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

3. Tích hợp dữ liệu về các khu bảo tồn biển, ven biển phục vụ mục tiêu 6% vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia

- Xây dựng, hoàn thiện dữ liệu về các khu bảo tồn biển, ven biển và tích hợp vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, phục vụ quản lý, theo dõi, đánh giá và báo cáo tiến độ thực hiện mục tiêu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia vào năm 2030.

- Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ viễn thám và các nền tảng chuyển đổi số trong quản lý, giám sát, cập nhật, khai thác và chia sẻ dữ liệu; bảo đảm tính thống nhất, liên thông giữa cơ sở dữ liệu trung ương và địa phương, hỗ trợ công tác thống kê, kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu 6%.

4. Tăng cường năng lực quản lý các khu bảo tồn biển, ven biển

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp trong việc thành lập mới, xác lập, công nhận, khoanh vi, quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả quản lý các khu bảo tồn biển, ven biển.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý các khu bảo tồn biển, ven biển; thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và các bên liên quan trong quản lý, bảo vệ và giám sát các khu bảo tồn biển, ven biển.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện văn bản, chính sách

Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về việc xác lập, công nhận, khoanh vi và quản lý các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu vực áp dụng các biện pháp bảo vệ hiệu quả khác ngoài khu bảo tồn.

2. Về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển, ven biển; nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển, ven biển; ứng dụng khoa học công nghệ trong theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả quản lý các khu bảo tồn biển, ven biển.

Tăng cường ứng dụng công nghệ số, hệ thống thông tin địa lý (GIS), viễn thám và các công cụ kỹ thuật hiện đại trong quản lý, chia sẻ thông tin và phục vụ ra quyết định.

3. Về nguồn lực tài chính

Bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, lồng ghép với các đề án, dự án có liên quan và các nguồn vốn khác;

Huy động nguồn lực xã hội, vốn ODA, vốn vay ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Cục Thủy sản và Kiểm ngư

- Chủ trì theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Hướng dẫn thành lập mới và mở rộng, quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ, các bộ, ngành và địa phương có liên quan triển khai, thực hiện nhiệm vụ tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này theo chức năng nhiệm vụ được giao.

b) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

- Hướng dẫn thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng ven biển;

- Hướng dẫn xác lập, công nhận và khoanh vi các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng ở vùng biển, ven biển.

- Nghiên cứu, đề xuất các quy định pháp luật về quản lý hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực áp dụng các biện pháp bảo vệ hiệu quả khác ngoài khu bảo tồn.

- Tích hợp dữ liệu về khu bảo tồn biển, ven biển phục vụ mục tiêu 6% vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

c) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Hướng dẫn thành lập mới, xác lập, công nhận, khoanh vi và quản lý hiệu quả các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở vùng ven biển theo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

d) Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Phối hợp xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu không gian biển phục vụ theo dõi mục tiêu 6%.

đ) Vụ Kế hoạch - Tài chính

Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, cân đối và bố trí ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ của Bộ theo Kế hoạch này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển

- Tổ chức thành lập mới, xác lập, công nhận, khoanh vi và quản lý hiệu quả khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển trên địa bàn tỉnh, theo Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tổ chức thành lập mới, xác lập, công nhận, khoanh vi và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên ven biển, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực áp dụng các biện pháp bảo vệ hiệu quả khác ngoài khu bảo tồn ở vùng biển, ven biển trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

- Tổ chức thành lập mới, xác lập, công nhận, khoanh vi và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ ven biển biển trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

- Đề cử công nhận và triển khai các biện pháp quản lý hiệu quả các di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới và khu Ramsar, các khu vực có danh hiệu quốc tế khác thuộc địa bàn quản lý;

- Bố trí và huy động các nguồn lực phù hợp để thực hiện Kế hoạch.

- Định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện trước ngày 30 tháng 11 hàng năm./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC I. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN, VEN BIỂN ĐẠT MỤC TIÊU 6% ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030)

TT	Khu bảo tồn biển, ven biển	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha)	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha) sau khi trừ chồng lấn	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha)	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha) sau khi trừ chồng lấn	Tổng diện tích khu bảo tồn biển, ven biển đến năm 2030 (ha)[1]	Tỷ lệ diện tích so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 (%)	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(2)+(4)*	*(6)=(5)/100 triệu ha*		
1	Khu bảo tồn biển	186.062	186.062	277.525	277.525	463.587	0,47	Cục Thủy sản và Kiểm ngư; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
2	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển	574.015	574.015	0	0	574.015	0,57	Cục Thủy sản và Kiểm ngư; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	

TT	Khu bảo tồn biển, ven biển	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha)	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha) sau khi trừ chồng lấn	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha)	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha) sau khi trừ chồng lấn	Tổng diện tích khu bảo tồn biển, ven biển đến năm 2030 (ha)[1]	Tỷ lệ diện tích so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 (%)	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(2)+(4)*	*(6)=(5)/100 triệu ha*		
3	Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển	1.729.695	1.729.695	0	0	1.729.695	1,73	Cục Thủy sản và Kiểm ngư; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
4	Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) ở vùng ven biển (bao gồm khu bảo tồn đất ngập nước và khu Ramsar ở vùng ven biển)	176.912	176.912	108.600	108.600	285.512	0,29	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	

TT	Khu bảo tồn biển, ven biển	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha)	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha) sau khi trừ chồng lấn	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha)	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha) sau khi trừ chồng lấn	Tổng diện tích khu bảo tồn biển, ven biển đến năm 2030 (ha)[1]	Tỷ lệ diện tích so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 (%)	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(2)+(4)*	*(6)=(5)/100 triệu ha*		
5	Khu dự trữ sinh quyển thế giới (KDTSQTG) ở vùng biển, ven biển	1.907.449	1.413.535	0	0	1.413.535	1,41	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
6	Di sản thiên nhiên thế giới ở vùng biển, ven biển	99.790	87.971	0	0	87.971	0,09	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
7	Khu vực đa dạng sinh học cao ở vùng biển, ven biển	0	0	433.000	241.792	241.792	0,24	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	

TT	Khu bảo tồn biển, ven biển	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha)	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha) sau khi trừ chồng lấn	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha)	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha) sau khi trừ chồng lấn	Tổng diện tích khu bảo tồn biển, ven biển đến năm 2030 (ha)[1]	Tỷ lệ diện tích so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 (%)	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(2)+(4)*	*(6)=(5)/100 triệu ha*		
8	Cảnh quan sinh thái quan trọng ở vùng biển, ven biển	0	0	490.000	490.000	490.000	0,49	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
9	Hành lang đa dạng sinh học ở vùng biển, ven biển	0	0	700.000	651.000	651.000	0,65	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
10	Vùng đất ngập nước quan trọng (ĐNNQT) ở vùng ven biển	0	0	17.000	17.000	17.000	0,02	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	

TT	Khu bảo tồn biển, ven biển	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha)	Diện tích đã được thành lập, xác lập, công nhận và khoanh vi (ha) sau khi trừ chồng lấn	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha)	Diện tích được thành lập mới, xác lập, công nhận và khoanh vi đến năm 2030 (ha) sau khi trừ chồng lấn	Tổng diện tích khu bảo tồn biển, ven biển đến năm 2030 (ha)[1]	Tỷ lệ diện tích so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030 (%)	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(2)+(4)*	*(6)=(5)/100 triệu ha*		
11	Rừng phòng hộ ven biển	109.947	109.947	0	0	109.947	0,11	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
12	Khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả khác ở vùng biển, ven biển	20.500	20.500		0	20.500	0,02	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; UBND các tỉnh, thành phố ven biển	
	Tổng	**4.804.370**	**4.298.637**	**2.026.125**	**1.785.917**	**6.084.554**	**6,09**	Cục Thủy sản và Kiểm ngư	

PHỤ LỤC II. DANH MỤC KHU BẢO TỒN BIỂN, VEN BIỂN ĐÃ ĐƯỢC THÀNH LẬP, XÁC LẬP

(ban hành kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030)

II.1. Các khu bảo tồn biển đã được thành lập

TT	Tên khu bảo tồn biển	Loại hình khu bảo tồn	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1.	Vịnh Nha Trang (hòn Mun)	Dự trữ thiên nhiên	Khánh Hòa	17.000	
2.	Núi Chúa	Vườn quốc gia	Khánh Hòa	7.352	Chỉ tính diện tích hợp phần biển
3.	Bạch Long Vĩ	Dự trữ thiên nhiên	Hải Phòng	27.009	
4.	Cồn Cỏ	Bảo tồn loài – sinh cảnh	Quảng Trị	4.302	
5.	Lý Sơn	Dự trữ thiên nhiên	Quảng Ngãi	8.100	
6.	Hòn Cau	Bảo tồn loài – sinh cảnh	Lâm Đồng	12.360	
7.	Cù Lao Chàm	Bảo vệ cảnh quan	Đà Nẵng	23.530	

TT	Tên khu bảo tồn biển	Loại hình khu bảo tồn	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
8.	Phú Quốc	Vườn quốc gia	An Giang	40.909	Chỉ tính diện tích của KBT biển
9.	Cô Tô - Đảo Trần	Bảo tồn loài – sinh cảnh	Quảng Ninh	18.500	
10.	Khu bảo tồn biển tỉnh Cà Mau	Bảo tồn loài – sinh cảnh	Cà Mau	27.000	Chỉ tính diện tích của KBT biển
	Tổng			**186.062**	

II.2. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển đã được xác lập

TT	Tên khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (KBVNLTS)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu vực thị trấn Cô Tô	Quảng Ninh	147	
2	Khu vực xã Thanh Lân	Quảng Ninh	32	
3	Khu vực xã Đại Bình	Quảng Ninh	270	
4	Khu vực xã Tân Bình	Quảng Ninh	36	
5	Khu vực xã Quảng Minh	Quảng Ninh	1.070	
6	Khu vực xã Vạn Ninh	Quảng Ninh	450	

TT	Tên khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (KBVNLTS)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
7	Khu vực xã Minh Châu	Quảng Ninh	500	
8	Khu vực xã Quan Lạn	Quảng Ninh	340	
9	Khu vực xã Đài Xuyên	Quảng Ninh	190	
10	Khu vực xã Đông Hải	Quảng Ninh	100	
11	Khu vực xã Đồng Rui	Quảng Ninh	190	
12	Khu vực xã Tiên Lãng	Quảng Ninh	60	
13	Khu vực xã Đông Ngũ	Quảng Ninh	55	
14	Vùng biển ven bờ Thái Bình	Hưng Yên	7.713	
15	Vùng biển cửa sông Đáy	Ninh Bình	875	
16	Vùng biển Hòn Mê	Thanh Hóa	6.717	
17	Vùng biển Hòn La - Vũng Chùa	Quảng Trị	11.362	
18	Khu vực Điền Hải	Huế	514	
19	Khu vực Vũng Mệ	Huế	589	
20	Khu vực Cồn Máy Bay	Huế	299	
21	Khu vực Doi Trộ Kèn	Huế	157	

TT	Tên khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (KBVNLTS)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
22	Khu vực An Xuân	Huế	78	
23	Khu vực Cồn Sầy	Huế	368	
24	Khu vực Cồn Chìm	Huế	256	
25	Khu vực Doi Chỏi	Huế	663	
26	Khu vực Doi Mai Bống	Huế	323	
27	Khu vực Vũng Bùn	Huế	235	
28	Khu vực Vũng Điện	Huế	649	
29	Khu vực Cồn Giá - Vinh Hà	Huế	293	
30	Khu vực Đầm Hc Trung	Huế	373	
31	Khu vực Đập Tây - Chùa Ma	Huế	1.002	
32	Khu vực Hòn Núi Quện	Huế	987	
33	Khu vực Đập Làng - Gành Lăng	Huế	367	
34	Khu vực Hà Nã	Huế	1.154	
35	Khu vực Đá Miếu	Huế	566	
36	Khu vực Đá Dầm	Huế	714	

TT	Tên khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (KBVNLTS)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
37	Khu vực Đình Đôi - Cửa Cạn	Huế	340	
38	Khu vực Hòn Voi - Vũng Đèo	Huế	557	
39	Khu vực Nam Hòn Đèo	Huế	1.156	
40	Vùng biển Tam Tiến	Đà Nẵng	1.053	
41	Vùng biển Tam Hải	Đà Nẵng	2.664	
42	Vùng biển Gành Yến	Đà Nẵng	5.209	
43	Cửa biển An Dũ	Gia Lai	165	
44	Vùng biển Hoài Mỹ -Mỹ Đức	Gia Lai	2.160	
45	Đầm Đề Gi	Gia Lai	1.250	
46	Vùng biển Phù Cát	Gia Lai	5.115	
47	Đầm Thị Nại	Gia Lai	2.128	
48	Vùng biển Nhơn Lý	Gia Lai	2.110	
49	Vùng biển Hòn Yến	Đắk Lắk	1.107	
50	Vùng biển Đông Hoa	Đắk Lắk	13.830	
51	Vịnh Vân Phong	Khánh Hòa	39.100	

TT	Tên khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (KBVNLTS)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
52	Vùng biển Cam Lâm - Cam Ranh	Khánh Hòa	35.540	
53	Vịnh Phan Rang	Khánh Hòa	49.650	
54	Vùng biển Hàm Thuận Nam - La Gi	Lâm Đồng	33.727	
55	Vùng lộng Bến Tre	Vĩnh Long	185.900	
56	Ven bờ Sóc Trăng	Cần Thơ	52.600	
57	Ven bờ Trần Văn Thời	Cà Mau	28.280	
58	Vùng biển quần đảo Bà Lụa	An Giang	38.230	
59	Ven bờ phía đảo Đông Phú Quốc	An Giang	32.450	
	Tổng		**574.015**	

II.3. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển đã được xác lập

TT	Tên khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (KVCKTTSCTH)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Vùng biển ven Đảo Trần	Quảng Ninh	20.330	
2	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	25.200	
3	Vùng biển phía Nam đảo Ngọc Vừng	Quảng Ninh	29.320	

TT	Tên khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (KVCKTTSCTH)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Vùng biển phía Nam đảo Hạ Mai	Quảng Ninh	4.805	
5	Vùng ven biển Cát Bà	Hải Phòng	4.468	
6	Vùng biển Tây Nam Long Châu	Hải Phòng	7.719	
7	Vùng ven biển Hải Phòng	Hải Phòng	24.080	
8	Vùng ven biển Thái Bình	Hưng Yên	6.911	
9	Vùng ven biển Quất Lâm	Ninh Bình	19.860	
10	Vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	Ninh Bình, Thanh Hóa	56.251	
11	Vùng ven biển Quảng Xương	Thanh Hóa	28.010	
12	Vùng ven biển Hòn Mê	Thanh Hóa	31.910	
13	Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	9.161	
14	Vùng ven biển Nghi Lộc - Cửa Lò	Nghệ An	6.594	
15	Vùng ven biển Nghi Xuân - Can Lộc	Hà Tĩnh	37.010	
16	Vùng ven biển Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	24.830	
17	Vùng ven biển Kỳ Anh	Hà Tĩnh	7.969	

TT	Tên khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (KVCKTTSCTH)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
18	Vùng ven biển Quảng Trạch	Quảng Trị	60.860	
19	Vùng ven biển Quảng Trị	Quảng Trị	64.830	
20	Vùng ven biển Phong Điền - Quảng Điền	Huế	24.640	
21	Vùng ven biển Phú Vang	Huế	7.369	
22	Vùng ven biển Lăng Cô	Huế	12.240	
23	Vùng biển phía Nam Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	6.655	
24	Đông Bắc Hòn Dài, Cù Lao Chàm	Đà Nẵng	2	
25	Vùng ven biển Cửa Đại	Đà Nẵng	4.085	
26	Vùng biển phía Nam Hòn Ông	Đà Nẵng	6.702	
27	Vùng biển phía Nam đảo Lý Sơn	Quảng Ngãi	7.624	
28	Vùng biển ven huyện Đức Phổ	Quảng Ngãi	7.439	
29	Vùng ven biển Quy Nhơn	Gia Lai	8.435	
30	Hòn Cao - Mũi Còng Cọc, Nhơn Lý	Gia Lai	6	
31	Hòn Khô lớn - Bờ Đập - Mũi Yến, Nhơn Hải	Gia Lai	124	

TT	Tên khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (KVCKTTSCTH)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
32	Bắc Bãi xếp, Ghềnh Ráng	Gia Lai	50	
33	Hòn Ngang - Hòn Sâu - Hòn Nhàn - Hòn Đất, Ghềnh Ráng	Gia Lai	101	
34	Bãi Làng - Mũi Lăng Bà, Nhơn Châu	Gia Lai	50	
35	Hòn Chùa	Đắk Lắk	30	
36	Vùng ven biển Tuy Hòa	Đắk Lắk	4.013	
37	Vùng ven biển Nha Trang	Khánh Hòa	61.490	
38	Vùng ven biển vịnh Cam Ranh	Khánh Hòa	49.923	
39	Vùng ven biển vịnh Phan Rí	Lâm Đồng	29.020	
40	Vùng ven biển vịnh Phan Thiết	Lâm Đồng	80.560	
41	Vùng ven biển La Gi	Lâm Đồng	8.372	
42	Vùng ven biển Xuyên Mộc	Hồ Chí Minh	8.479	
43	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	Hồ Chí Minh, Đồng Tháp	184.300	
44	Vùng ven bờ Bến Tre	Vĩnh Long	114.400	
45	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Vĩnh Long	87	

TT	Tên khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (KVCKTTSCTH)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
46	Vùng ven biển cửa Cung Hầu	Vĩnh Long	41.440	
47	Vùng ven biển cửa Trần Đề	Cần Thơ, Vĩnh Long	45.540	
48	Cửa sông Định An và Trần Đề	Cần Thơ, Vĩnh Long	5.555	
49	Vùng ven biển Vĩnh Châu	Cần Thơ	52.800	
50	Vùng ven biển Bạc Liêu - Hòa Bình	Cà Mau	67.480	
51	Vùng ven biển Năm Căn - Ngọc Hiển	Cà Mau	33.560	
52	Vùng ven biển Tân An - Viên An Đông	Cà Mau	46.120	
53	Vùng ven biển Đất Mũi - Viên An	Cà Mau	57.640	
54	Vùng ven biển Phú Tân - Trần Văn Thời	Cà Mau	38.830	
55	Vùng ven biển U Minh	Cà Mau	35.450	
56	Vùng biển ven đảo Hòn Sơn	An Giang	53.160	
57	Vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre	An Giang	5.412	
58	Vùng biển ven đảo Hòn Tre	An Giang	2.630	
59	Vùng ven bờ Kiên Giang	An Giang	109.900	
60	Vùng biển quần đảo Hà Tiên	An Giang	5.412	

TT	Tên khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (KVCKTTSCTH)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
61	Vùng biển phía Tây Nam quần đảo Hà Tiên	An Giang	10.160	
62	Vùng ven biển phía Đông An Thới	An Giang	5.412	
63	Vùng biển ven bờ phía Tây đảo Phú Quốc	An Giang	16.880	
	Tổng		**1.729.695**	

II.4. Khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng ven biển (bao gồm cả khu Ramsar và khu bảo tồn đất ngập nước) đã được thành lập

TT	Tên khu bảo tồn thiên nhiên	Loại hình	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Cát Bà	VQG	Hải Phòng	9.363,00	Không tính diện tích hợp phần biển
2	Xuân Thủy	VQG/Khu Ramsar	Hưng Yên	7.110,08	
3	Thái Thụy	DTTN	Hưng Yên	6.560,00	
4	Tiền Hải	BTL-SC	Hưng Yên	12.500,00	
5	Tam Giang - Cầu Hai	DTTN	Huế	2.071,50	

TT	Tên khu bảo tồn thiên nhiên	Loại hình	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
6	Núi Chúa	VQG	Khánh Hòa	22.603,00	Không tính diện tích hợp phần biển
7	Hòn Bà	DTTN	Khánh Hoà	20.374,00	
8	Đèo Cả - Hòn Nưa	BVCQ	Đắc Lắk	5.784,00	
9	Quy Hòa - Ghềnh Răng	BVCQ	Gia Lai	2.163,00	
10	Bình Châu - Phước Bửu	DTTN	Hồ Chí Minh	10.854,16	
11	Long Khánh	DTTN	Vĩnh Long	959,00	
12	Ấp Canh Điền	BTL-SC	Cà Mau	152,20	
13	Mũi Cà Mau	VQG/Khu Ramsar	Cà Mau	41.862	Không tính diện tích khu bảo tồn biển Cà Mau
14	Hòn Chông	BVCQ	An Giang	965,00	
15	Thạnh Phú	BVCQ	Vĩnh Long	2.586,00	
16	Phú Quốc	VQG	An Giang	17.077,28	Không tính diện tích khu bảo tồn biển Phú Quốc

TT	Tên khu bảo tồn thiên nhiên	Loại hình	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
17	U Minh Thượng	VQG/Khu Ramsar	An Giang	8.038,00	VQG/Khu Ramsar
18	Côn Đảo	VQG/Khu Ramsar	Hồ Chí Minh	5.890,00	Không tính diện tích hợp phần biển của VQG Côn Đảo
	Tổng cộng			**176.912,22**	

II.5. Khu dự trữ sinh quyển thế giới vùng biển, ven biển

TT	Tên Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	Tỉnh/Thành phố	Tổng diện tích hiện nay (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
1.	Quần đảo Cát Bà	TP. Hải Phòng	26.419	16.392,7	Tổng diện tích gồm diện tích vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp.

TT	Tên Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	Tỉnh/Thành phố	Tổng diện tích hiện nay (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
	Vùng lõi		6.278,6		Chồng lấn diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Vườn quốc gia Cát Bà và diện tích chồng lẫn với di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long
	Vùng đệm		*8.797,1*		Chồng lấn với Di sản thế giới Vịnh Hạ Long
	Vùng chuyển tiếp		11.343,2		Chồng lấn với Di sản thế giới Vịnh Hạ Long
2.	Châu thổ sông Hồng	Tỉnh Hưng Yên, tỉnh Ninh Bình	105.557	68.233,3	Tổng diện tích gồm diện tích vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp.
	Vùng lõi		14.167,0		Chồng lấn diện tích VQG Xuân Thủy, KBTTN ĐNN Tiền Hải
	Vùng đệm		36.849,0		Chồng lấn diện tích với: Vùng ven biển Quất Lâm (Vùng cấm KT-PLXI-TT88); Vùng ven biển Thái Bình (Vùng cấm KT-Báo cáo QH); Vùng biển cửa sông Đáy (BVNLTS)

TT	Tên Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	Tỉnh/Thành phố	Tổng diện tích hiện nay (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
	Vùng chuyển tiếp		54.541,0		Chồng lấn diện tích với: Vùng ven biển Quất Lâm (Vùng cấm KT-PLXI-TT88); Vùng ven biên Ninh Bình, Thanh Hóa (Vùng cấm KT-PLXI-TT88); Vùng ven biển Thái Bình (Vùng cấm KT-Báo cáo QH); Vùng biển cửa sông Đáy (BVNLTS)
3.	Cù Lao Chàm - Hội An	TP. Đà Nẵng	33.475	19.494,4	Tổng diện tích gồm diện tích của vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp.
	Vùng lõi		12.240,0		Chồng lấn phần diện tích của KBTTN Cù Lao Chàm
	Vùng đệm		19.670,0		Chồng lấn diện tích khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản
	Vùng chuyển tiếp		1.565,0		
4.	Núi Chúa	Tỉnh Khánh Hòa	106.646	90.811,8	Tổng diện tích của KDTSQTG Núi Chúa gồm diện tích của vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp.

TT	Tên Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	Tỉnh/Thành phố	Tổng diện tích hiện nay (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
	Vùng lõi		15.752,0		Chồng lẫn một phần diện tích của VQG Núi Chúa
	Vùng đệm		48.762,0		Vùng ven biển vịnh Cam Ranh (Vùng cấm KT-PLXI-TT88);
	Vùng chuyển tiếp		42.132,0		
5.	Rừng ngập mặn Cần Giờ	TP. Hồ Chí Minh	75.740	71.019,0	Tổng diện tích của KDTSQTG Rừng ngập mặn Cần Giờ gồm diện tích của vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp.
	Vùng lõi		4.721,0		Diện tích chồng lẫn là rừng phòng hộ ven biển Cần Giờ
	Vùng đệm		41.139,0		
	Vùng chuyển tiếp		29.880,0		

TT	Tên Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	Tỉnh/Thành phố	Tổng diện tích hiện nay (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
6.	Mũi Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	371.506	267.520,0	Tổng diện tích của KDTSQTG Mũi Cà Mau gồm diện tích của vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp.
	Vùng lõi		17.353,0		Chồng lấn một phần diện tích của VQG Mũi Cà Mau, KBT biển Cà Mau
	Vùng đệm		43.527,0		Chồng lấn khu BVNLTS Ven bờ Trần Văn Thời và Khu vực cấm khai thác Vùng ven biển phía Tây Ngọc Hiển theo Thông tư 88/2025/TT-BNNMT
	Vùng chuyển tiếp		310.626,0		Chồng lấn diện tích với: Vùng ven biển phía Tây Ngọc Hiển (Vùng cấm KT_PLXI_TT88); Vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai(Vùng cấm KT_PLXI_TT88); Vùng ven biển Phú Tân - Trần Văn Thời (vùng cấm KT_QH); Ven bờ Trần Văn Thời (BVNLTS)

TT	Tên Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	Tỉnh/Thành phố	Tổng diện tích hiện nay (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
7.	Ven biển Kiên Giang	Tỉnh An Giang	1.188.106	880.063,4	Tổng diện tích của KDTSQTG Ven biển Kiên Giang gồm diện tích của vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp.
	Vùng lõi		36.936,0		Chồng lẫn một phần diện tích của KBT ven biển (VQG Phú Quốc, KBT Biển Phú Quốc, VQG U Minh Thượng, KBTTN Phú Mỹ)
	Vùng đệm		172.578,0		*Chồng lấn diện tích khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản*
	Vùng chuyển tiếp		978.592,0		*Chồng lấn diện tích khu vực cấm khai thác có thời hạn*
	TỔNG		**1.907.448,9**	**1.413.534,5**	

II.6. Di sản thiên nhiên thế giới vùng biển, ven biển

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
1	Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà	Quảng Ninh và Hải Phòng			
1.1	Diện tích vùng lõi di sản		65.650		Chồng lấn diện tích với: i) Vùng biển Long Châu - Hạ Mai (Vùng cấm khai thác theo Phụ Lục XI_ Thông tư 88) (2210.67ha); ii) Vùng biển phía Nam đảo Ngọc Vừng (2163.62ha)
1.2	Diện tích vùng đệm di sản		34.140		
	Tổng		**99.790**	**87.971**	

II.7. Rừng phòng hộ ven biển: Theo Quyết định số 1106/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025, diện tích rừng trên đất ngập nước với loại rừng là phòng hộ, có diện tích là 109.947 ha.

II.8. Khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả khác ngoài khu bảo tồn

TT	Tên khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả khác ngoài khu bảo tồn	Tỉnh/thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Vùng đệm VQG Côn Đảo	TP. Hồ Chí Minh	20.500	
	Tổng		**20.500**	

PHỤ LỤC III. DANH MỤC KHU BẢO TỒN BIỂN, VEN BIỂN QUY HOẠCH THÀNH LẬP MỚI, XÁC LẬP, CÔNG NHẬN VÀ KHOANH VI ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đến năm 2030)

III.1. Khu bảo tồn biển quy hoạch thành lập mới

TT	Tên Khu bảo tồn biển	Loại hình	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1.	KBT biển, gò đồi ngầm Quảng Bình	BTL-SC	Quảng Trị	27.390	
2.	Côn Đảo	VQG	TP Hồ Chí Minh	34.500	
3.	Song Tử	DTTN	Khánh Hòa	13.850	
4.	Nam Yết	DTTN	Khánh Hòa	22.610	
5.	Thuyền Chài	DTTN	Khánh Hòa	83.440	

6.	Hòn Ngư - Đảo Mắt	BTL-SC	Nghệ An	3.000	
7.	Bắc Hải Vân - Sơn Chà	BTL-SC	TP. Huế	3.570	
8.	Sơn Trà	BTL-SC	TP. Đà Nẵng	4.450	
9.	Phú Quý	DTTN	Lâm Đồng	13.000	
10.	Vũng Rô	BTL-SC	Đắk Lắk	3.320	
11.	Thổ Chu	DTTN	An Giang	20.000	
12.	Hải Tặc	BTL-SC	An Giang	4.700	
13.	Nam Du - Hòn Sơn	BTL-SC	An Giang	9.120	
14.	Vịnh Quy Nhơn	BTL-SC	Gia Lai	6.500	
15.	Vịnh Hạ Long	DTTN	Quảng Ninh	8.500	
16.	Bái Tử Long	DTTN	Quảng Ninh	11.575	

17.	Cát Bà-Long Châu	DTTN	Hải Phòng	8.000	
18.	Khu bảo tồn thiên nhiên trên biển thuộc khu vực Quần đảo Trường Sa	BTL-SC	Khánh Hòa	3.000.000	
	Tổng			**277.525**	Chưa tính diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên trên biển thuộc khu vực Quần đảo Trường Sa

III.2. Khu bảo tồn thiên nhiên ven biển quy hoạch thành lập mới

TT	Tên khu bảo tồn thiên nhiên	Ghi chú	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Cần Giờ	Khu Dự trữ thiên nhiên	TP. Hồ Chí Minh (Cần Giờ)	30.000	
2	Bắc Hải Vân-Sơn Trà	Khu Bảo tồn loài-sinh cảnh	Tp. Huế	3.500	
3	Đầm O Loan	Khu Dự trữ thiên nhiên	Đắk Lắk	1.900	
4	Vũng Rô	Khu Bảo tồn loài-sinh cảnh	Đắk Lắk	3.000	
5	Bạc Liêu	Khu Dự trữ thiên nhiên	Cà Mau (TP. Bạc Liêu, Hòa Bình, Đông Hải)	4.700	

TT	Tên khu bảo tồn thiên nhiên	Ghi chú	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
6	Cù Lao Dung	Khu Dự trữ thiên nhiên	TP. Cần Thơ (Cù Lao Dung, Trần Đề, Vĩnh Châu)	25.000	
7	Cù Lao An Hóa	Khu Bảo tồn loài-sinh cảnh	Vĩnh Long (Bình Đại)	5.000	
8	Hàm Luông	Khu bảo vệ cảnh quan	Vĩnh Long (Ba Tri, Giồng Trôm, Thạch Phú)	10.000	
9	Ba Lai	Khu bảo vệ cảnh quan	Bến Tre (Ba Tri, Bình Đại)	10.000	
10	Vũng Chùa - Đảo Yến	Khu bảo vệ cảnh quan	Quảng Trị (Quảng Trạch)	12.000	
11	Đồng Rui	Khu Dự trữ thiên nhiên	Quảng Ninh (Tiên Yên)	4.300	
12	Đầm Thị Tường	Khu Dự trữ thiên nhiên	Cà Mau	700	
13	Đầm Đông Hồ	Khu Dự trữ thiên nhiên	An Giang (Hà Tiên	1.500	
	Tổng cộng			**108.600**	

III.3. Khu vực đa dạng sinh học cao ở vùng biển, ven biển quy hoạch xác lập

TT	Tên khu vực đa dạng sinh học cao (KVĐDSHC)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
1	KVĐDSHC vùng khơi Quảng Ninh - Hải Phòng	Quảng Ninh, Hải Phòng	70.000	70.000	
2	KVĐDSHC Chân Mây	Huế	20.000	20.000	
3	KVĐDSHC Tam Quan	Gia Lai	10.000	7.840	Chồng lấn với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức (Xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn và xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ) khoảng 2160 ha;
4	KVĐDSHC Phù Mỹ	Gia Lai	6.000	885	Chồng lấn với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển Phù Cát (Phù Cát, Bình Định) 5115ha
5	KVĐDSHC Quy Nhơn	Gia Lai	7.000	7.000	Không chồng lấn

TT	Tên khu vực đa dạng sinh học cao (KVĐDSHC)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
6	KVĐDSHC Phú Yên	Đắk Lắk	50.000	32.139	Chồng lấn với khu BVNLTS Vùng biển Đông Hòa (Phú Yên) 13830 ha và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn Vùng ven biển Tuy Hòa 4031ha
7	KVĐDSHC Phan Rang - Hòn Cau	Khánh Hòa, Lâm Đồng	60.000	10.350	Chồng lấn với KBVNLTS Vịnh Phan Rang (Huyện Ninh Hải, thành phố Phan Rang và huyện Ninh Phước) 49650 ha
8	KVĐDSHC La Gi	Lâm Đồng	70.000	27.901	Chồng lấn với KBVNLTS Vùng biển Hàm Thuận Nam - La Gi 33727 ha và KV cấm khai thác thủy sản có thời hạn Vùng ven biển La gi 8372 ha
9	KVĐDSHC Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	40.000	27.167	Chồng lấn với KBVNLTS Vùng biển Gành Yến 5209 ha và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn Vùng biển phía Nam đảo Lý Sơn 7624 ha

TT	Tên khu vực đa dạng sinh học cao (KVĐDSHC)	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
10	KVĐDSHC Khánh Hoà	Khánh Hòa	100.000	38.510	Chồng lấn với khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn Vùng ven biển Nha Trang (Ninh Hòa, TP Nha trang tỉnh Khánh Hòa) 61490ha
	Tổng		**433.000**	**241.792**	

III.4. Cảnh quan sinh thái quan trọng ở vùng biển, ven biển quy hoạch xác lập

TT	Tên cảnh quan sinh thái quan trọng (CQSTQT)	Tỉnh/thành phố	Diện tích (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
1	CQSTQT quần đảo Hoàng Sa	Đà Nẵng (Hoàng Sa)	2.000.000	2.000.000	
2	CQSTQT vịnh Cam Ranh - Đầm Thủy Triều	Khánh Hòa	20.000	20.000	Quy hoạch bảo vệ và khai thác thủy sản xác định khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Vùng ven biển vịnh Cam Ranh. Tuy nhiên theo tọa độ vị trí đây là khu vực ngoài khơi/phần vịnh chính của vịnh Cam Ranh

TT	Tên cảnh quan sinh thái quan trọng (CQSTQT)	Tỉnh/thành phố	Diện tích (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
3	CQSTQT đồi cát đỏ Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	Lâm Đồng	70.000	70.000	
4	CQST QT vùng nước trồi Ninh Thuận - Bình Thuận	Khánh Hoà, Lâm Đồng	400.000	400.000	
	Tổng		**2.490.000**	**2.490.000**	

III.5. Hành lang đa dạng sinh học ở vùng biển, ven biển quy hoạch xác lập

TT	Tên hành lang ĐDSH biển, ven biển	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích bị chồng lấn (ha)	Ghi chú
1.	Hành lang đa dạng sinh học Xuân Thủy - Tiền Hải - Thái Thụy	Ninh Bình – Hưng Yên	10.000	10.000	
2	Hành lang đa dạng sinh học Côn Đảo - Phú Quý	Lâm Đồng, Hồ Chí Minh	600.000	586.000	Chồng lấn với phần biển của VQG Côn Đảo: khoảng 14.000 ha phần biển thuộc VQG Côn Đảo

3	Hành lang đa dạng sinh học Cần Giờ - Ba Lai - Long Khánh - Cù Lao Dung - mũi Cà Mau	Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau	90.000	55.000	Chồng lấn với khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; khu bảo tồn dự kiến thành lập mới: Ba Lai, Cù Lao Dung. Trong đó, Khu vực Cù Lao Dung: 25.000 ha Khu vực Ba Lai: 10.000 ha
	Tổng		**700.000**	**651.000**	

III.6. Các khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả khác ở vùng ven biển ngoài các đối tượng nêu trên: địa phương rà soát, cập nhật theo hướng dẫn của IUCN với các đối tượng nằm ngoài các khu vực nêu trên.

III.7. Các vùng đất ngập nước quan trọng ở vùng biển quy hoạch xác lập

TT	Tên	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Cửa Đại (Sông Thu Bồn)	TP. Đà Nẵng (Hội An)	8.000,00	
2	ĐNNQT Đầm Trường Giang (Núi Thành, TP. Đà Nẵng)	TP. Đà Nẵng (Núi Thành)	9.000,00	
	Tổng		**17.000,00**	